

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng  
Công trình: Xây dựng công viên mini khu trung tâm văn hóa Thôn 1  
và Trạm y tế xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa**

**CHỦ TỊCH UBND XÃ HOÀNG THÀNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 3505/2016/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về ban hành quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh;*

*Xét kết quả thẩm định của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo số 465/TB-TĐ ngày 13 tháng 09 năm 2021 và đề nghị của công chức địa chính - xây dựng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên công trình:** Xây dựng công viên mini khu trung tâm văn hóa Thôn 1 và Trạm y tế xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa.

**2. Loại, cấp công trình:** Hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

**3. Chủ đầu tư:** UBND xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa

**4. Đơn vị tư vấn thiết kế:** Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng công trình  
168

**5. Đơn vị thẩm định:** Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hoàng Hóa.

**6. Hình thức quản lý đầu tư:** Chủ đầu trực tiếp quản lý.

**7. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng.**

**7.1 Quy mô:** Xây dựng công viên mini khu trung tâm văn hóa thôn 1 và trạm y tế xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa với qui mô xây dựng mở rộng tuyến đường trước khuôn viên, cải tạo tuyến đường vào trạm y tế, chỉnh trang lại tường

rào mềm, bồn cây trồng hoa, cây xanh, lát vỉa hè, lát đường đường nội bộ khuôn viên, lát gạch sân trạm y tế và sân Nhà văn hóa thôn 1.

### **7.2. Đánh giá hiện trạng:**

+ Tường rào phía cổng trạm y tế và cổng nhà văn hóa thôn 1 đang nằm sát lề đường huyện ĐH-HH16, tường bị rêu mốc, một số vị trí bị nứt.

+ Đường vào và sân trạm y tế hiện là bê tông, tường xây sát ao bị nghiêng, sân nhà văn hóa lát gạch và sân bê tông nhiều vị trí bị đọng nước, cây xanh, bóng mát trong khuôn viên trạm y tế chưa bố trí chưa hợp lý, không có đường nội bộ đi từ sân nhà Văn hóa sang khuôn viên trạm y tế.

### **7.3. Giải pháp thiết kế:**

\*. Phá dỡ tường rào cũ để mở rộng làm vỉa hè đi bộ và xây bồn hoa trồng cây xanh làm hàng rào mềm phía trước thay cho hàng rào cũ:

- Mở rộng mặt đường ĐH-HH16 đoạn trước trạm y tế và nhà văn hóa thôn 1 ( L=67,5m);

+ Chiều rộng nền đường mở rộng từ mép đường nhựa cũ:  $B_n=5,25m$ ;

+ Chiều rộng mặt đường:  $B_m=2,25m$ ;

+ Chiều rộng vỉa hè trái tuyến:  $B_h=3,28m$ ;

+ Chiều rộng xây bồn hoa trồng cây:  $B=0,62m$ ;

+ Kết cấu áo đường mở rộng:

+ Thảm mặt đường Carboncor Asphalt, chiều dày mặt đường đã lèn ép 3cm;

+ Bê tông nền đá 1x2 mác 200 dày 12cm;

+ Kết cấu vỉa hè: Mặt hè lát đá Marble Thanh Hóa kích thước 300x300x40mm, phía dưới đệm vữa xi măng dày 2cm, bê tông nền M150 đá 1x2 dày 8cm. Bó vỉa hè bằng đá kích thước 23x26x100cm, đỉnh hè cao hơn mặt đan rãnh 12,5cm.

+ Xây bồn hoa trồng cây: Chiều dài theo chiều dài lát vỉa hè tường xây gạch không nung 2 lỗ dày 11cm, cao 40cm, dưới là lớp bê tông móng M150# dày 10cm. Mặt ngoài tường hoa trát vữa xi măng M75# dày 1,5cm, lăn sơn 2 nước phủ, 1 nước lót. Chiều rộng lòng đổ đất trồng cây hàng rào  $B=40cm$ .

- Rãnh thoát nước: Đầu nối với rãnh hiện trạng nằm dưới vỉa hè.

+ Kích thước thông thủy 55x58cm;

+ Lót móng bằng bê tông lót đá 4x6 mác 100 dày 10cm;

+ Đáy móng đổ bê tông đá 1x2 mác 200 dày 10cm;

+ Tường rãnh bằng gạch bê tông rỗng dày 22cm;

+ Trát tường ngoài bằng vữa xi măng M75 dày 1,5cm;

- + Mũ mó hai bên bằng BTCT đá 1x2 mác 200;
- + Nấp rãnh bằng BTCT đá 1x2 mác 200 dày 12cm;
- + Cửa thu nước được bố trí bằng các thanh sắt chấn rác.
- Bảng tên trạm y tế và nhà văn hóa: Đặt tại vị trí đầu đường vào, trên vỉa hè, mặt bằng được ốp đá Grannit màu đỏ, ký tự chữ bằng INOX màu vàng.

\*. Cải tạo khuôn viên trong tường rào:

- Cải tạo đường vào Trạm Y tế ( L=30m)
- + Chiều rộng mặt đường: Bm=4,43m;
- + Chiều rộng vỉa hè trái tuyến: Bh=3,24m;
- + Chiều rộng xây bồn trồng cây: B=0,62m;
- + Kết cấu áo đường vào trạm y tế:
- + Thảm mặt đường Carboncor Asphalt, chiều dày mặt đường đã lèn ép 3cm;

+ Dưới là nền đường bê tông cũ.

+ Kết cấu vỉa hè trái tuyến: Mặt hè lát đá Marble Thanh Hóa kích thước 300x300x40mm, phía dưới đệm vữa xi măng dày 2cm, bê tông nền M150 đá 1x2 dày 8cm. Bó vỉa hè bằng đá kích thước 23x26x100cm, đỉnh hè cao hơn mặt đan rãnh 10cm.

+ Xây bồn hoa trồng cây: Chiều dài theo chiều dài lát vỉa hè tường xây gạch không nung 2 lỗ dày 11cm, cao 40cm, dưới là lớp bê tông móng M150# dày 10cm. Mặt ngoài tường hoa trát vữa xi măng M75# dày 1,5cm, lăn sơn 2 nước phủ, 1 nước lót. Chiều rộng lòng đổ đất trồng cây hàng rào B=40cm.

- Mặt sân trạm y tế, đường nội bộ từ khuôn viên trạm y tế sang nổi sang sân Nhà văn hóa lát gạch Tezazo kích thước 400x400mm. Sân Nhà văn hóa lát gạch Tezazo kích thước 400x400mm và gạch lát sân kích thước 400x400mm. Mặt sân hoàn thiện thiết kế dốc 1% từ trong ra ngoài đảm bảo không đọng nước.

- Các cây trong khuôn viên được di dời bố đảm bảo theo hàng, bồn cây được xây gạch không nung cao 30cm, rộng 22cm, phía dưới là lớp bê tông móng M150# dày 10cm, mặt ngoài trát vữa xi măng M75# dày 1,5cm; lăn sơn 2 nước phủ, 1 nước lót; phía trong lòng đổ đất màu trồng hoa.

- Bờ ao bảo vệ nền, mặt đường (l=53,5m), chiều cao 1,8m, chiều rộng đỉnh 40cm, chiều rộng đáy 60cm, kết cấu BTXM M200 đá 1x2, phía dưới bê tông lót đá 4x6 M100 dày 10cm, gia cố móng bằng cọc tre đường kính D=6-8cm dài 2m, mật độ 25 cọc/m<sup>2</sup>. Bền rửa được xây gạch không nung, mặt lát gạch chống trơn.

## **8. Tổng mức đầu tư: 1.194.508.000 đồng**

(Bằng chữ: Một tỉ, một trăm chín tư triệu, năm trăm linh tám nghìn đồng)

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng.	998.129.784đồng;
+ Chi phí QL dự án:	25.071.205đồng;
+ Chi phí TV ĐTXD:	95.814.412đồng;
+ Chi phí khác:	18.611.288đồng;
+ Dự phòng:	56.881.334đồng.

**9. Nguồn vốn đầu tư:** Từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất tại mặt bằng khu dân cư nông thôn số 47/MBQH-UBND ngày 16/6/2020 tại thôn 1, vị trí 2 xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa và mặt bằng khu dân cư nông thôn số 48/MBQH-UBND ngày 16/6/2020 tại xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa

**Điều 2.** Ban Quản lý dự án xây dựng công trình tổ chức triển khai thực hiện xây dựng công trình theo đúng Luật xây dựng hiện hành;

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (bà) Trưởng ban quản lý dự án, Văn phòng, Tư pháp, Địa chính xây dựng, kế toán và các tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Lưu: VP.

**CHỦ TỊCH**

**Lương Xuân Trương**

**BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**  
**CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CÔNG VIÊN MINI KHU TRUNG TÂM VĂN HÓA THÔN 1 VÀ TRẠM Y TẾ**  
**XÃ HOÀNG THÀNH, HUYỆN HOÀNG HÓA**

( Kèm theo quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Thành)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
<b>1</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>			<b>907.390.713</b>	<b>90.739.071</b>	<b>998.129.784</b>	<b>Gxd</b>
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính			907.390.713	90.739.071	998.129.784	
1.1.1	KÈ AO, KHUÔN VIÊN SÂN VƯỜN, RÃNH THOÁT NƯỚC, VỈA HÈ		Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	907.390.713	90.739.071	998.129.784	
<b>2</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>2,763%</b>	<b>(Gxd) trước thuế x tỷ lệ</b>	<b>25.071.205</b>		<b>25.071.205</b>	<b>Gqlda</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>			<b>87.104.010</b>	<b>8.710.402</b>	<b>95.814.412</b>	<b>Gtv</b>
3.1	Chi phí khảo sát địa hình			7.671.027	767.103	8.438.130	
3.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 16/2019/TT-BXD)	5,8%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	52.628.661	5.262.866	57.891.527	
3.3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Thông tư 16/2019/TT-BXD)	0,388%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	3.520.676	352.068	3.872.744	
3.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 16/2019/TT-BXD)	2,566%	Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	23.283.646	2.328.365	25.612.011	
<b>4</b>	<b>Chi phí khác</b>			<b>17.519.166</b>	<b>1.092.122</b>	<b>18.611.288</b>	<b>Gk</b>
4.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	0,019%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x 0,5	113.478		113.478	
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 10/2020/TT-BTC)	0,57%	Tổng mức đầu tư sau loại trừ chi phí dự phòng x tỷ lệ	6.484.472		6.484.472	
4.3	Chi phí kiểm toán độc lập (Thông tư 10/2020/TT-BTC)	0,96%	Tổng mức đầu tư sau loại trừ chi phí dự phòng x tỷ lệ	10.921.216	1.092.122	12.013.338	
<b>5</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>					<b>56.881.334</b>	<b>Gdp</b>
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5%	(Gxd+ Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			56.881.334	
	<b>Tổng cộng</b>			<b>1.037.085.094</b>	<b>100.541.595</b>	<b>1.194.508.023</b>	<b>Gxdct</b>
	<b>Làm tròn</b>					<b>1.194.508.000</b>	

*Bảng chữ: Một tỷ một trăm chín mươi bốn triệu năm trăm linh tám nghìn đồng/.*

